

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2019**

BÌNH ĐỊNH, 10 – 2019

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
tháng 10 năm 2019

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2019 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc các loại cây trồng vụ Mùa, chuẩn bị các điều kiện triển khai sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020; công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan trong điều kiện thời tiết giao mùa;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10/2019 tăng 2,84% so với tháng trước và tăng 8,5% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 so cùng kỳ tăng 8,02%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2019 ước đạt 6.471,6 tỷ đồng, giảm 1% so với tháng trước, so cùng kỳ tăng 17,8%; lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 giá trị ước đạt 61.850 tỷ đồng, tăng 15,2% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 10/2019 ước đạt 78,3 triệu USD, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 12,4% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 giá trị ước đạt 751,2 triệu USD, tăng 13,6% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 10/2019 ước đạt 830 nghìn TTQ, giảm 2,2% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ; lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 8,6 triệu TTQ, tăng 13,4% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2019 tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 2,24% so cùng kỳ; bình quân 10 tháng đầu năm 2019 tăng 2,25% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được duy trì ổn định. Tai nạn giao thông trong 10 tháng đầu năm 2019 giảm so cùng kỳ trên cả 3 mặt: Số vụ, số người chết và số người bị thương.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Hoạt động trồng trọt trong tháng 10/2019 tập trung chủ yếu vào việc chăm sóc các loại cây trồng vụ Mùa.

Theo tiến độ đến ngày 24/10/2019, toàn tỉnh đã gieo sạ 9.335,3 ha lúa vụ Mùa, giảm 22% so cùng kỳ. Diện tích giảm là do năm nay thêm thành phố Quy Nhơn không sản xuất.

Diện tích cây trồng cạn vụ Mùa: Cây ngô đạt 1.265.5 ha, giảm 29,8%; lạc đạt 577,3 ha, giảm 9,5%; rau các loại đạt 2.620,9 ha, tăng 18%; đậu các loại đạt 90,1 ha, tăng 36,5%.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 24/10/2019, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý tích trữ 100 triệu m³, đạt 21,8% so dung tích thiết kế, tăng 8,7% so cùng kỳ. Ngoài ra, nguồn nước các hồ chứa do địa phương quản lý dung tích hiện có 24,8 triệu m³, đạt 19% thiết kế, giảm 33,1% so cùng kỳ. Toàn tỉnh, các hồ chứa đang tích trữ 124,8 triệu m³, đạt 21,2% dung tích thiết kế, bằng 96,7% so cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Đến nay, trên địa bàn tỉnh triển khai kế hoạch tiêm phòng vacxin cho vật nuôi đợt 2 năm 2019 như: Tiêm phòng cúm gia cầm là 914.020 con, tiêm phòng lở mồm long móng trâu bò 62.054 con, tiêm phòng lở mồm long móng heo 9.703 con.

Tính đến ngày 23/10/2019, dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra 10/11 huyện, thị xã, thành phố với 26.975 con bị buộc tiêu hủy, với tổng trọng lượng 1.369,4 tấn; trong đó, 5.465 lợn nái, đực giống, 21.510 lợn thịt. Công tác phòng chống dịch được các ngành chức năng tăng cường ở mức cao. Duy trì hoạt động tại các Trạm, Chốt kiểm dịch nhằm tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc xuất, nhập và quá cảnh động vật, sản phẩm động vật.

Số lượng đàn bò hiện có 291.165 con, tăng 0,2% so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.320 con, giảm 2,8% so với cùng kỳ; trong đó, số bò đang vắt sữa là 1.062 con, tăng 4,9% so cùng kỳ.

Đàn lợn đạt 648.948 con, giảm 12,3% so với cùng kỳ. Tổng đàn lợn giảm mạnh là do chịu tác động của dịch tả lợn Châu Phi.

Đàn gia cầm 7.891 nghìn con, tăng 3,2% so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 5.506 nghìn con, tăng 4,3%. Đàn gà tăng mạnh là do ảnh hưởng của dịch tả lợn

Châu Phi, nên người dân chuyển sang nuôi gà, nhất là gà thả vườn và các cơ sở chăn nuôi lớn.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 10 tháng đầu năm 2019: Thịt bò hơi đạt 28.458,7 tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ; sữa bò đạt 8.384 tấn, tăng 8,3%; thịt lợn hơi đạt 94.121 tấn, giảm 5,1%; thịt gia cầm hơi đạt 17.412,5 tấn, tăng 9%, trong đó, sản lượng gà hơi đạt 13.598,1 tấn, tăng 10,5%.

1.2. Lâm nghiệp

Tổng sản lượng gỗ khai thác trong 10 tháng đầu năm ước đạt 767.314,5 m³ (100% gỗ rừng trồng) tăng 10,5% so năm trước, chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

Công tác phòng chống cháy rừng và ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo chặt chẽ. Các Hạt Kiểm lâm phối hợp với chính quyền địa phương kịp thời ngăn chặn, xử lý các trường hợp chặt phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật phát sinh.

Trong tháng 10/2019, trên địa bàn không xảy ra vụ cháy rừng; lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 21 vụ cháy rừng với diện tích 169,6 ha, tăng 7 vụ và tăng 137,5 ha so với cùng kỳ năm 2018; số vụ chặt phá rừng trái pháp luật là 27 vụ với diện tích rừng bị chặt phá là 3,5 ha, tăng 11 vụ và tăng 0,06 ha so với cùng kỳ; các ngành chức năng phối hợp phá bỏ cây trồng trái pháp luật với diện tích phá bỏ là 47,2 ha.

1.3. Thủy sản

Thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg, từ đầu năm đến nay các ngành chức năng đã phê duyệt hồ sơ 4.349 hồ sơ, bao gồm 3.936 hồ sơ nhiên liệu, 93 hồ sơ máy HF, 320 hồ sơ bảo hiểm.

Tháng Mười thời tiết chuyển mùa nhưng không có ảnh hưởng đối với hoạt động khai thác thủy sản. Về hoạt động nuôi trồng, đã cơ bản thu hoạch xong tôm nuôi bán thâm canh trong vùng đầm; đang thu hoạch tôm nuôi trong vùng quảng canh cải tiến để tránh thất thoát sản phẩm nuôi trong mùa mưa lũ; giá tôm thương phẩm giảm so với cùng kỳ ảnh hưởng đến thu nhập của người nuôi. Tình hình nuôi thủy sản nước mặn, ngọt ổn định. Thời tiết chuyển sang mùa mưa làm ảnh hưởng tới quá trình phát triển của đối tượng nuôi, đặc biệt là tôm chân trắng ở vùng nuôi trên cát.

Tổng sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 234.227,8 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác đạt 223.507,4 tấn, tăng 4,8%; sản lượng nuôi trồng đạt 10.720,4 tấn, tăng 5,6%. Riêng sản lượng khai thác biển đạt 220.816 tấn, tăng 4,8% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá ngừ đại dương đạt 10.174,1 tấn, tăng 7,8%.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm 2019 đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo, hoạt động khai khoáng đạt tốc độ tăng cao hơn mức tăng toàn ngành (toàn ngành +8,02%); tuy nhiên, sản lượng điện sản xuất giảm mạnh so cùng kỳ.

Sản xuất công nghiệp trong tháng 10/2019 đạt mức tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười ước tăng 8,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,07%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,99%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 1,54%; công nghiệp khai khoáng tăng 0,47%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 8,02% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 13,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,73%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,5%; riêng công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 24,77%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng khá (+13,5%). Các doanh nghiệp khai thác và xuất khẩu titan thô đã chuyển sang kinh doanh ngành nghề khác do giá titan xuất khẩu thấp. Riêng các doanh nghiệp sản xuất ilmenite vẫn tiếp tục hoạt động, tuy nhiên xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất vào các tháng cuối năm do tồn kho cao. Hoạt động xây dựng các tháng cuối năm 2019 rất sôi động, do đó thúc đẩy sản lượng khai thác đá tăng cao so cùng kỳ (+27,77%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,73%. Có 17/22 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng so cùng kỳ; trong đó, nổi bật ở một số ngành như: Dệt; sản xuất trang phục; sản xuất da và sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ; sản xuất hóa chất; sản xuất thuốc; sản xuất sản phẩm từ kim loại; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Tình hình sản xuất ở một số ngành công nghiệp chế biến chủ yếu của tỉnh 10 tháng đầu năm 2019 so cùng kỳ:

Ngành chế biến thực phẩm tăng 8,23% (cùng kỳ năm 2018 tăng 5,13%). Điểm sáng lớn của ngành này là chế biến sữa đang hoạt động tốt, sản lượng tăng cao do nâng công suất, thị trường tiêu thụ thuận lợi (sản lượng sữa và kem cô đặc tăng 32,08%); giá heo hơi đang ở mức cao, dịch bệnh đã được kiểm soát, ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng khá; xuất khẩu thủy sản đông lạnh (phi lê cá) đang gặp thuận lợi. Tuy nhiên, ngành chế biến thực phẩm cũng đang

gặp nhiều khó khăn: Các rào cản kỹ thuật, biến động lớn về giá cả làm sản lượng chế biến tôm đông giảm so cùng kỳ (-14,61%).

Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng trưởng rất cao (+27,5%) so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,01%). Nguyên nhân do giá dăm gỗ đang ở mức cao, nhu cầu thị trường ở Trung Quốc đang rất lớn đã thúc đẩy các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu. Tuy nhiên, sản xuất tăng trưởng nóng, tập trung vào một số ít thị trường tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Sản xuất bàn, ghế gỗ chỉ số tăng 7,99%. Nhiều doanh nghiệp đã thực hiện đơn hàng vụ 2019-2020, một số doanh nghiệp lớn tập trung vào những thị trường khó tính như Mỹ, Châu Âu; các doanh nghiệp nhỏ gặp nhiều khó khăn, ít đơn hàng phải cắt giảm sản lượng sản xuất hoặc chuyển hướng đầu tư ngành nghề khác.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 14,36%. Dự án giai đoạn 2 của Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định đã đi vào hoạt động ổn định do đó sản lượng sản phẩm tấm lợp bằng kim loại đã tăng 19,42%.

Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (chủ yếu nhang cây) chỉ số giảm 36%. Ấn Độ, thị trường nhập khẩu phần lớn nhang cây từ Việt Nam, thực hiện chính sách hạn chế nhập khẩu đã ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhang cây.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,5%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,82%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 5,06%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện giảm 24,77%. Mặc dù, điện năng lượng mặt trời đã hoạt động ổn định nhưng còn chiếm tỷ trọng nhỏ; trong khi đó, thời tiết hạn hán kéo dài trong mùa khô 2019, tháng 10 đã có mưa lớn nhưng chỉ bù đắp phần nào lượng nước thiếu hụt tại các hồ, đập, do đó sản lượng điện giảm sâu (-57,9%) so cùng kỳ.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2019 tăng 0,94% so với tháng trước, chủ yếu do ngành chế biến bàn, ghế gỗ tăng 2,5% đang tuyển dụng cho vụ sản xuất mới; ngành dệt tăng 1,04%; sản xuất trang phục tăng 1,46%. Riêng chỉ số sử dụng lao động công nghiệp chế biến, chế tạo khác (chủ yếu nhang cây) giảm 53,57% so tháng trước.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2019 tăng 1,19% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 15,68%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

tăng 0,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,94%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,44%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2019 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,21%, doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,24%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất 4,17% do hai doanh nghiệp điện năng lượng mặt trời mới đi vào hoạt động.

3. Đầu tư

Tình hình thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười và 10 tháng đầu năm 2019 mặc dù có dấu hiệu tích cực khi đạt tốc độ tăng cao so cùng kỳ (+56%) nhưng tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ đạt 85,4% kế hoạch).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2019 ước đạt 700,4 tỷ đồng, tăng 164,4% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.581,2 tỷ đồng, đạt 70,8% kế hoạch năm, tăng 56% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 2.315,9 tỷ đồng, tăng 57%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 652,7 tỷ đồng, tăng 30,9%; vốn nước ngoài (ODA) đạt 564,7 tỷ đồng, tăng 29,1%; vốn xổ số kiến thiết đạt 83,8 tỷ đồng, tăng 1,2%; vốn khác đạt 964,1 tỷ đồng, tăng 117,5%.

4. Hoạt động ngân hàng

Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của các tổ chức tín dụng nói chung tương đối ổn định, lãi suất huy động ở một số ngân hàng tăng nhẹ, chủ yếu ở kỳ trung và dài hạn. Cơ cấu tín dụng tiếp tục hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng.

Ước tính đến 31/10/2019, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 63.359 tỷ đồng, tăng 13,99% so với cùng kỳ năm 2018.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến cuối tháng 10/2019 đạt 76.455 tỷ đồng, tăng 13,19% so với cùng kỳ. Ước đến 31/10/2019 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,84% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Mười chịu ảnh hưởng của mưa bão nên hoạt động thương mại dịch vụ trong tháng giảm nhẹ 1% so với tháng trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục đạt tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước (+15,2%), thể hiện cầu tiêu dùng trong dân tăng. Thị trường tiêu thụ được mở rộng, nguồn cung hàng hóa dồi dào, chất lượng được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2019 ước đạt 6.471,6 tỷ đồng, giảm 1% so tháng trước, so cùng kỳ tăng 17,8%. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 61.850 tỷ đồng, tăng 15,2% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2019 ước đạt 50.196,7 tỷ đồng, chiếm 81,2% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 14,3% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 7.934,1 tỷ đồng, chiếm 12,8%, tăng 19,9% so cùng kỳ, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 417,8 tỷ đồng, tăng 19,5%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 7.516,3 tỷ đồng, tăng 20%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 60,2 tỷ đồng, chiếm 0,1%, tăng 17,7% so cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 3.659 tỷ đồng, chiếm 5,9%, tăng 16,9% so cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1.064 triệu USD, tăng 9,3% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu đạt 751,2 triệu USD, tăng 13,6%; nhập khẩu đạt 312,8 triệu USD, tăng 0,2%. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm của khu vực kinh tế trong nước đạt 13,7%, cao hơn tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (+13%), tỷ trọng của khu vực kinh tế trong nước chiếm 89,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, xấp xỉ cùng kỳ.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 10/2019 ước đạt 78,3 triệu USD, tăng 4,1% so tháng trước và tăng 12,4% so cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 751,2 triệu USD, tăng 13,6% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 8 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 96,2% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; gạo; sắn và sản phẩm từ sắn; quặng và khoáng sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 218,5 triệu USD, tăng 4,7%; gỗ đạt 162,3 triệu USD, tăng 51,3%; hàng dệt may đạt 145,1 triệu USD, tăng 10,1%; hàng thủy sản đạt 67,9 triệu USD, tăng 4,6%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 46,7 triệu USD, tăng 58,5%; quặng và khoáng sản đạt 36,3 triệu USD, tăng 17,8%; gạo đạt 25,4 triệu USD, tăng 28,3%. Trong khi đó, sắn và sản phẩm từ sắn đạt 20,4 triệu USD, giảm 50,7%.

Về xuất khẩu trực tiếp 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 734,9 triệu USD, chiếm 97,8% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 97 quốc gia và vùng lãnh thổ trên cả 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 384,2 triệu USD, chiếm 52,3%; Châu Âu đạt 171,6 triệu USD, chiếm 23,3% kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 10/2019 ước đạt 31,1 triệu USD, giảm 6,6% so tháng trước, so cùng kỳ tăng 8,9%. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 312,8 triệu USD, tăng 0,2% so cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, có 7 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 89,5% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; phân bón; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị.

Trong đó, nhập khẩu máy móc thiết bị đạt 76,5 triệu USD, tăng 23,2%; vải các loại đạt 17,7 triệu USD, tăng 23,2%; phân bón đạt 17,6 triệu USD, tăng 63,9%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 34,4 triệu USD, giảm 8,1%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 44,5 triệu USD, giảm 11%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 36,8 triệu USD, giảm 20,1%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 52,6 triệu USD, giảm 11,4% so với cùng kỳ.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trong 10 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước, do cơ sở hạ tầng được đầu tư lớn, kết nối thuận tiện giữa các địa phương, phương tiện chuyên chở hiện đại, giá cước linh hoạt, nhất là đường bộ và hàng không, đã thu hút hành khách sử dụng dịch vụ.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 10/2019 ước đạt 3.549,9 nghìn hành khách, luân chuyển 344 triệu HK.km. So tháng

trước, vận chuyển giảm 7,4%, luân chuyển giảm 7%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 21,8%, luân chuyển tăng 17,1%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 37.882,2 nghìn hành khách, luân chuyển 3.670,6 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 13,3%, luân chuyển tăng 10,8%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 10/2019 ước đạt 1.953,1 nghìn tấn, luân chuyển 283,3 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 7,4%, luân chuyển giảm 8%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 20,9%, luân chuyển tăng 22,9%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 20.347,2 nghìn tấn, luân chuyển 3.022,3 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 23,7%, luân chuyển tăng 22,1%.

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tháng 10/2019 ước đạt 830 nghìn TTQ, giảm 2,2% so tháng trước, so cùng kỳ tăng 7,5%. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, hàng hóa thông qua cảng ước đạt 8,6 triệu TTQ, tăng 13,4% so cùng kỳ.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy tháng 10/2019 ước đạt 558,9 tỷ đồng, giảm 5,6% so tháng trước, so cùng kỳ tăng 20,3%. Trong đó, vận tải hành khách đạt 138,7 tỷ đồng, tăng 14,2%; vận tải hàng hóa đạt 328,2 tỷ đồng, tăng 20,3%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 92 tỷ đồng, tăng 31,2%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy ước đạt 5.830,3 tỷ đồng, tăng 17,8% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 1.479,3 tỷ đồng, tăng 11,2%; vận tải hàng hóa đạt 3.488,5 tỷ đồng, tăng 21,2%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 862,5 tỷ đồng, tăng 16,3%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2019 tăng 0,23% so tháng trước và tăng 2,24% so cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 3 nhóm có chỉ số giá tăng so tháng trước: nhóm giao thông tăng cao nhất, tăng 0,98%; tiếp theo là nhóm nhà ở, điện, nước, vật liệu xây dựng tăng 0,38%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,3%. Các nhóm còn lại: nhóm đồ uống, thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày

dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có giá ổn định so tháng trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2019 tăng so tháng trước chủ yếu do Liên Bộ Tài chính và Công Thương đã điều chỉnh giá xăng dầu hai đợt: tăng vào ngày 1/10 và giảm vào ngày 16/10/2019 (qua hai đợt điều chỉnh, bình quân giá xăng A95 tăng 726 đồng/lít, xăng E5 tăng 444 đồng/lít, dầu diesel tăng 154 đồng/lít; dầu hỏa tăng 176 đồng/lít); giá gas cũng tăng vào ngày 01/10/2019 (tăng bình quân 24.000 đồng/bình 12kg). Bên cạnh đó, giá thịt heo tháng 10/2019 tăng mạnh do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu phi, nguồn cung thịt heo khan hiếm. Những tác động trên đã góp phần làm tăng chỉ số CPI của tháng 10/2019.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng đầu năm 2019 tăng 2,25% so bình quân cùng kỳ năm 2018. CPI 10 tháng đầu năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: nhóm giáo dục tăng mạnh nhất, tăng 6,46%; nhóm nhà ở, điện nước tăng 3,36%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 2,92%; nhóm hàng hóa, dịch vụ khác tăng 2,6%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,34%; nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 2,29%; nhóm thuốc, dịch vụ y tế tăng 1,99%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,44%; nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 1,02%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,04%. Riêng nhóm giao thông giảm 1,26% so cùng kỳ.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 10/2019 giảm 0,57% so với tháng trước và tăng 20,66% so với cùng kỳ. Bình quân 10 tháng đầu năm 2019, chỉ số giá vàng tăng 6,42% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2019 bằng so với tháng trước và giảm 0,46% so với cùng kỳ. Bình quân 10 tháng đầu năm 2019, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,4%.

7. Một số vấn đề văn hóa, xã hội

7.1. Hoạt động văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa – Thể thao, phối hợp với các đơn vị liên quan cử vận động viên tham gia Hội thao TDĐT toàn quân năm 2019; tổ chức thành công Giải bóng đá tỉnh Bình Định năm 2019 Tranh Cúp Tôn Hoa Sen. Ngày hội Văn hóa, Thể thao thanh niên thu hút đông đảo vận động viên tham gia thi đấu các môn bóng đá, bắn nỏ, đi cà kheo, đẩy gậy, kéo co, bóng chuyền nam nữ tạo phong trào thi đua sôi nổi trong hội viên, thanh niên thiết thực chào mừng kỷ niệm 63 năm Ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 10/2019 (từ ngày 15/9/2019 đến ngày 14/10/2019) trên địa bàn tỉnh xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, làm chết 7 người, bị thương 14 người. So với tháng trước: Bằng số vụ, số người chết giảm 3 người (-30%), số người bị thương tăng 5 người (+55,6%).

Trong tháng, các ngành chức năng đã lập biên bản xử lý 7.021 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tước giấy phép lái xe có thời hạn 430 trường hợp, phạt tiền hơn 3,9 tỷ đồng.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn tỉnh xảy ra 166 vụ tai nạn giao thông, làm chết 108 người, bị thương 116 người. So với cùng kỳ: Số vụ tai nạn giảm 39 vụ (-19%), số người chết giảm 20 người (-15,6%), số người bị thương giảm 18 người (-13,4%).

7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 10/2019, trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ cháy, giảm 71,9% so tháng trước và giảm 43,7% so cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn tỉnh xảy ra 125 vụ cháy, tăng 20,2% so với cùng kỳ; gây thiệt hại ước tính 90,4 tỷ đồng, giảm 30,3% so cùng kỳ.

Trong tháng 10/2019, các cơ quan chức năng đã phát hiện 44 vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, đã xử lý 35 vụ. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, đã phát hiện 239 vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, giảm 9,5% số vụ so cùng kỳ; xử lý 194 vụ với tổng số tiền phạt 1,2 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK;
- Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Trương Minh Trí

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 24 tháng 10 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ MÙA 2019 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	11.972,7	9.335,3	78,0
Cây ngô	1.801,8	1.265,5	70,2
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	638,1	577,3	90,5
- Cây rau đậu			
Rau các loại	2.220,8	2.620,9	118,0
Đậu các loại	66,0	90,1	136,5

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	Tháng 10 năm 2019 so với tháng 9 năm 2019	Tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
TOÀN NGÀNH	108,40	102,84	108,50	108,02
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	91,57	96,44	100,47	113,50
07. Khai thác quặng kim loại	68,35	103,63	78,42	109,22
08. Khai khoáng khác	124,47	90,85	133,90	118,09
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,36	102,89	109,07	109,73
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	106,28	103,60	106,43	108,23
11. Sản xuất đồ uống	108,75	100,04	115,79	99,73
13. Dệt	111,73	108,41	105,87	115,86
14. Sản xuất trang phục	104,81	100,28	111,34	108,70
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,39	118,53	86,77	124,10
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	110,04	92,83	127,41	127,50
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114,34	109,70	124,34	110,00
18. In, sao chép bản ghi các loại	115,11	103,65	105,37	104,05
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	125,41	96,62	132,89	115,81
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	112,83	94,86	105,47	112,55
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,48	107,26	95,52	107,71
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,50	100,04	97,36	101,96
24. Sản xuất kim loại	80,50	89,85	69,32	86,53
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125,42	106,16	107,35	114,36
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	80,83	94,89	97,01	82,27
27. Sản xuất thiết bị điện	55,69	68,32	39,55	51,09
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,47	109,62	128,14	105,69
29. Sản xuất xe có động cơ	103,71	103,23	109,38	102,71
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,18	92,82	95,73	101,16
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	118,38	113,42	111,80	107,99
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	57,85	112,28	72,61	64,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	96,71	105,51	98,31	107,23
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,94	110,19	101,54	75,23
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,94	110,19	101,54	75,23
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,62	92,80	107,99	106,50
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,67	97,33	111,35	107,82
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,28	87,41	103,83	105,06

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2019		10 tháng năm
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2019 so
		năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2019	2019	2019	năm 2019	năm 2018	năm 2018 (%)
Tinh quặng ilmenite	Tấn	6.948	7.200	64.590	103,63	78,42	118,21
Đá xây dựng khai thác	M ³	108.650	100.667	817.920	92,65	157,08	127,77
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.202	1.211	11.845	100,75	107,55	107,11
Tôm đông lạnh	Tấn	151	165	1.566	109,27	78,95	85,39
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.964	4.800	43.256	121,09	93,51	132,08
Tinh bột sắn	Tấn	1.487,00	5.229,00	40.624	351,65	87,91	95,26
Thức ăn gia súc	Tấn	96.463	98.985	942.046	102,61	106,05	108,97
Thức ăn gia cầm	Tấn	33.216	33.513	329.528	100,89	120,43	112,16
Bia đóng chai	1000 lít	5.290	5.230	50.671	98,87	118,49	99,41
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	203	224	2.197	110,34	107,69	119,60
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.289	3.214	34.250	97,72	106,07	106,11
Giày dép	1000 đôi	97	117	1.095	120,62	85,40	128,07
Dấm gỗ	Tấn	199.088	182.877	1.816.923	91,86	133,78	131,78
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	2.802	3.091	26.478	110,31	124,54	109,92
Báo in	Triệu trang	820	850	9.953	103,66	112,43	105,04
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	2	12	100,00	100,00	120,00
Ôxy	Tấn	171	166	1.992	97,08	97,08	115,08
Titan ôxit	Tấn	603	600	5.725	99,50	111,11	121,42
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	3.875	3.689	46.502	95,20	149,11	114,17
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	354	341	3.602	96,33	102,40	103,45
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	3.062.985	2.923.517	26.245.049	95,45	104,17	116,15
Thuốc nước để tiêm	Lít	18.877	19.757	141.343	104,66	96,44	75,26
Bao và túi từ plastic	Tấn	88	113	816	128,41	113,00	114,93
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	68	80	720	117,65	108,11	120,40
Plastic dạng sợi	Tấn	185	167	1.758	90,27	96,53	97,83
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	551	575	5.818	104,36	82,85	106,38
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	74	77	695	104,05	95,06	109,62
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	18.580	16.958	232.052	91,27	43,78	63,39
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	3.619	2.825	37.909	78,06	166,18	128,71

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2019		10 tháng năm
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2019 so
		năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2019	2019	2019	năm 2019	năm 2018	năm 2018 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	16.108	16.247	176.593	100,86	92,29	106,23
Đá ốp lát	M ²	393.530	401.020	3.742.953	101,90	102,55	106,79
Gang thỏi hợp kim	Tấn	326	335	3.132	102,76	143,16	120,93
Ống bằng sắt, thép	Tấn	85	68	662	80,00	183,78	123,74
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.221	1.227	15.086	100,49	105,23	126,00
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	8.243	9.447	88.044	114,61	86,72	105,21
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	25.710	25.100	250.774	97,63	137,75	119,42
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	274	260	2.774	94,89	97,01	82,27
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	63	54	739	85,71	83,08	98,01
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	2	1	20	50,00	25,00	46,51
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	3	3	22	100,00	75,00	75,86
Máy bào, máy phay	Cái	45	45	429	100,00	204,55	105,93
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	17	17	85	100,00	80,95	73,91
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	4	4	30	100,00	80,00	103,45
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	84	127	639	151,19	604,76	268,49
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	387.260	438.566	5.396.636	113,25	121,77	108,17
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	180.541	220.962	2.735.195	122,39	109,22	108,23
Hương cây	1000 thẻ	3.377	1.801	42.822	53,33	26,74	50,19
Điện sản xuất	Triệu kwh	32	52	309	162,50	98,11	42,10
Điện thương phẩm	Triệu kwh	199	183	1.740	91,96	108,93	114,47
Nước uống được	1000 m ³	2.765	2.691	26.142	97,32	111,38	107,82

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 10 năm 2019 so với tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	Cộng dồn 10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
TOÀN NGÀNH	100,94	101,19	100,61
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,37	115,68	114,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,03	100,80	100,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	105,94	102,36
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,90	97,56	98,28
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	125,00	131,19
Khai khoáng khác	100,72	108,27	98,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,57	113,03	96,12
Sản xuất đồ uống	100,00	98,64	100,88
Dệt	101,04	105,08	131,58
Sản xuất trang phục	101,46	102,75	103,94
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,93	104,41	100,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,15	98,11	104,03
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,54	86,08	93,02
In, sao chép bản ghi các loại	99,70	100,00	104,35
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,26	84,08	99,30
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	102,48	106,54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	97,98	94,87
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,16	61,28	76,38
Sản xuất kim loại	100,00	44,74	76,99
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,11	96,03	89,30
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	91,89	89,47	96,08
Sản xuất thiết bị điện	100,00	63,16	82,89
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,24	92,59	105,01
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	104,40
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,50	108,24	104,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	46,43	10,83	49,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	105,94	102,36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,73	96,04	98,54
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,45	98,14
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	99,94	97,79	98,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	101,04	101,24	100,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,07	104,17	104,08

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	10 tháng năm 2019 so với kế hoạch năm 2019 (%)	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	756.165	700.385	4.581.167	70,8	156,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	518.921	484.940	3.019.713	56,5	156,1
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	238.750	224.254	1.361.700	53,4	155,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>207.562</i>	<i>195.410</i>	<i>1.171.950</i>	<i>54,9</i>	<i>200,3</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	33.254	25.620	370.077	85,1	130,5
- Vốn nước ngoài (ODA)	145.732	136.243	564.689	67,2	129,1
- Xổ số kiến thiết	2.545	2.236	83.775	79,8	101,2
- Vốn khác	98.640	96.587	639.472	45,3	252,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	148.787	128.548	1.046.175	92,3	155,7
- Vốn cân đối ngân sách huyện	87.953	85.460	630.487	73,8	156,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>84.547</i>	<i>82.150</i>	<i>549.061</i>	<i>78,4</i>	<i>190,1</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	15.460	12.978	200.996	71,9	128,9
- Vốn khác	45.374	30.110	214.692	-	191,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	88.457	86.897	515.279	-	155,9
- Vốn cân đối ngân sách xã	54.520	52.470	323.680	-	167,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>52.194</i>	<i>51.325</i>	<i>266.348</i>	<i>-</i>	<i>194,8</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.710	8.750	81.684	-	137,8
- Vốn khác	24.227	25.677	109.915	-	141,5

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2019	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ (%)
1. Tổng nguồn vốn huy động	63.359	113,99
2. Tổng dư nợ cho vay	76.455	113,19
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,84	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Cộng dồn 10 tháng năm 2019		Ước tính tháng 10 năm 2019 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	6.533.983	6.471.559	61.850.000	100,0	99,0	117,8	115,2
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	165.573	166.717	1.548.792	2,5	100,7	119,2	114,2
Ngoài Nhà nước	6.361.720	6.298.629	60.240.984	97,4	99,0	117,8	115,2
Tập thể	3.372	3.260	35.414	0,1	96,7	92,1	99,7
Cá thể	4.369.909	4.347.463	41.632.845	67,3	99,5	116,2	115,2
Tư nhân	1.988.439	1.947.906	18.572.725	30,0	98,0	121,5	115,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6.690	6.213	60.224	0,1	92,9	131,8	114,9
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	5.275.912	5.261.994	50.196.744	81,2	99,7	116,7	114,3
Khách sạn, nhà hàng	863.571	834.344	7.934.114	12,8	96,6	124,7	119,9
Du lịch lữ hành	6.575	6.416	60.166	0,1	97,6	114,8	117,7
Dịch vụ	387.925	368.805	3.658.976	5,9	95,1	119,6	117,4

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10 so với tháng 9 năm 2019	Tháng 10 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.275.912	5.261.994	50.196.744	99,7	116,7	114,3
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	2.394.712	2.392.972	23.249.562	99,9	118,0	114,2
Hàng may mặc	334.783	337.242	3.275.186	100,7	119,8	116,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	634.211	636.378	6.082.717	100,3	118,1	115,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	43.213	42.697	395.099	98,8	115,5	115,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	448.889	436.596	3.808.196	97,3	116,8	113,5
Ô tô các loại	50.120	50.086	509.819	99,9	100,2	107,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	223.862	228.545	2.246.101	102,1	108,3	110,6
Xăng, dầu các loại	554.131	556.705	5.165.534	100,5	117,4	116,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	108.553	105.387	1.064.588	97,1	114,3	116,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	108.003	107.611	1.038.154	99,6	112,7	111,5
Hàng hóa khác	274.216	267.198	2.457.803	97,4	112,8	114,9
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101.219	100.577	903.985	99,4	111,7	107,9

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10 so với tháng 9 năm 2019	Tháng 10 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	863.571	834.344	7.934.114	96,6	124,7	119,9
Dịch vụ lưu trú	45.890	45.089	417.833	98,3	112,3	119,5
Dịch vụ ăn uống	817.681	789.255	7.516.281	96,5	125,5	120,0
Du lịch lữ hành	6.575	6.416	60.166	97,6	114,8	117,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	387.925	368.805	3.658.976	95,1	119,6	117,4

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Cộng dồn 10 tháng năm 2019		Ước tính tháng 10 năm 2019 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	75.204	78.271	751.189	100,0	104,1	112,4	113,6
Kinh tế Nhà nước	668	950	25.374	3,4	142,2	96,3	128,3
Kinh tế tư nhân	65.186	68.046	649.291	86,4	104,4	105,6	113,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.350	9.275	76.524	10,2	99,2	219,9	113,0
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	5.371	6.980	67.893	9,0	130,0	125,3	104,6
Gạo	668	950	25.374	3,4	142,2	96,3	128,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	620	3.530	20.413	2,7	569,4	87,8	49,3
Quặng và khoáng sản khác	3.351	4.814	36.298	4,8	143,7	133,2	117,8
Sản phẩm từ chất dẻo	4.844	4.114	46.693	6,2	84,9	100,0	158,5
Gỗ	18.445	15.093	162.313	21,6	81,8	102,5	151,3
Sản phẩm gỗ	18.933	22.382	218.520	29,1	118,2	124,7	104,7
Hàng dệt, may	20.234	16.843	145.059	19,3	83,2	115,7	110,1
Giày dép các loại	404	700	7.707	1,0	173,3	100,7	131,3
Sản phẩm từ sắt thép	31	34	422	0,1	109,7	38,2	46,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	46	10	645	0,1	21,7	-	275,6
Hàng hoá khác	2.257	2.821	19.852	2,7	125,0	85,1	98,4

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Cộng dồn 10 tháng năm 2019		Ước tính tháng 10 năm 2019 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	33.327	31.116	312.774	100,0	93,4	108,9	100,2
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	23.635	23.469	237.446	75,9	99,3	109,6	95,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.692	7.647	75.328	24,1	78,9	106,7	116,7
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	2.109	4.320	34.422	11,0	204,8	123,1	91,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	6.129	5.800	44.502	14,2	94,6	101,6	89,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	772	644	12.661	4,1	83,4	50,9	109,5
Phân bón	1.103	-	17.576	5,6	-	-	163,9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.610	5.592	36.841	11,8	121,3	79,4	79,9
Vải các loại	1.861	1.630	17.733	5,7	87,6	69,3	123,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.389	5.522	52.558	16,8	102,5	129,9	88,6
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	43	19	2.626	0,8	44,2	100,0	2.020,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	9.614	5.893	76.452	24,4	61,3	237,7	123,2
Hàng hoá khác	1.697	1.696	17.403	5,6	99,9	110,7	85,8

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2019 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 10 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 9 năm 2019	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,99	102,24	102,48	100,23	102,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,18	101,36	101,15	100,30	102,34
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110,09	102,00	100,80	100,72	102,30
Thực phẩm	106,91	101,25	101,07	100,40	102,87
Ăn uống ngoài gia đình	103,77	101,42	101,42	100,00	101,32
Đồ uống và thuốc lá	110,15	104,24	104,24	100,00	102,29
May mặc, mũ nón, giày dép	108,77	101,29	101,16	100,00	101,44
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,72	103,97	106,60	100,38	103,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,20	100,79	100,77	100,00	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế	229,89	108,61	102,44	100,00	101,99
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	282,60	110,92	103,05	100,00	102,45
Giao thông	94,76	96,87	103,84	100,98	98,74
Bưu chính viễn thông	97,92	100,04	100,00	100,00	100,04
Giáo dục	148,00	108,10	105,62	100,00	106,46
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	156,31	109,07	106,11	100,00	107,25
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,87	101,93	101,93	100,00	102,92
Hàng hoá và dịch vụ khác	112,13	103,47	103,47	100,00	102,60
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	126,53	120,66	118,62	99,43	106,42
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,69	99,54	99,54	100,00	101,40

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10 so với tháng 9 năm 2019	Tháng 10 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	592.289,9	558.883,2	5.830.286,1	94,4	120,3	117,8
Vận tải hành khách	149.138,2	138.740,2	1.479.347,3	93,0	114,2	111,2
Đường bộ	148.854,4	138.466,4	1.476.945,6	93,0	114,2	111,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	283,8	273,8	2.401,7	96,5	128,8	131,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	356.385,7	328.141,0	3.488.478,1	92,1	120,3	121,2
Đường bộ	355.999,9	327.786,2	3.485.725,8	92,1	120,2	121,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	385,8	354,8	2.752,3	92,0	173,6	73,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	86.766,0	92.002,0	862.460,7	106,0	131,2	116,3

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 và 10 tháng năm 2019

	Chính thức tháng 9 năm 2019	Ước tính tháng 10 năm 2019	Ước tính 10 tháng năm 2019	Tháng 10 năm 2019 so với tháng 9 năm 2019 (%)	Tháng 10 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.833,5	3.549,9	37.882,2	92,6	121,8	113,3
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	3.804,7	3.523,1	37.647,1	92,6	121,8	113,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	28,8	26,8	235,1	93,1	131,4	132,7
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	370.023,8	344.031,2	3.670.604,3	93,0	117,1	110,8
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	369.768,8	343.798,3	3.668.497,6	93,0	117,1	110,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	255,0	232,9	2.106,7	91,3	127,1	134,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.108,8	1.953,1	20.347,2	92,6	120,9	123,7
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	2.106,8	1.951,2	20.332,1	92,6	120,8	123,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,0	1,9	15,1	95,0	158,3	71,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	307.817,9	283.271,9	3.022.321,1	92,0	122,9	122,1
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	306.335,1	281.893,0	3.011.279,3	92,0	122,8	122,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.482,8	1.378,9	11.041,8	93,0	170,1	65,5
Hàng không	-	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA						
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	848,6	830,0	8.615,7	97,8	107,5	113,4

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2019	Cộng dồn 10 tháng năm 2019	Tháng 10 năm 2019 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2019 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	15	166	100,0	62,5	81,0
Đường bộ	"	15	163	100,0	62,5	80,7
Đường sắt	"	-	3	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	7	108	70,0	87,5	84,4
Đường bộ	"	7	105	70,0	87,5	84,0
Đường sắt	"	-	3	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	14	116	155,6	66,7	86,6
Đường bộ	"	14	116	155,6	66,7	86,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	125	28,1	56,3	120,2
+ Số vụ cháy	"	9	125	28,1	56,3	120,2
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	1	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	35,0	90.365,4	0,1	1,1	69,7
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	44	239	200,0	220,0	90,5
Số vụ đã xử lý	"	35	194	140,0	116,7	85,8
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	523,0	1.179,3	10.460,0	107,5	40,1

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 10/2019 tính từ ngày 15/9/2019 đến ngày 14/10/2019

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 10/2019 tính từ ngày 18/9/2019 đến ngày 17/10/2019